TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẦN ĐƯỚC** **TỈNH LONG AN** Bản án số: 116/2024/HNGĐ-ST Ngày: 26 – 7 – 2024 V/v tranh chấp ly hôn giữa bà T với ông T1	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN ĐƯỚC, TỈNH LONG AN

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hữu Lộc.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Trương Thành Phương.
2. Bà Phạm Ngọc Mai.

- ***Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Thanh Sang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cần Đước, tỉnh Long An.

Ngày 26 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cần Đước, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm thụ lý số: 272/2024/TLST-HNGĐ ngày 17/4/2024 về việc "tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 95/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị T, sinh năm 1975;

Địa chỉ thường trú: Số C, ấp M, xã L, huyện C, tỉnh Long An. Địa chỉ tạm trú: Số D đường N, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Nai (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Huỳnh Ngọc T1, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Số A, ấp M, xã L, huyện C, tỉnh Long An (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện ngày 26 tháng 3 năm 2024 và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:*

Bà và ông T1 tổ chức đám cưới năm 1995 đến ngày 13/8/2003 có thực hiện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Long An được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 61 quyển số 01. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì ông T1 có người phụ nữ khác nên không chăm lo cho gia đình nên đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà T nộp đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Huỳnh Ngọc T1.

Về con chung: Bà và ông T1 có 02 con chung tên Huỳnh Trần Tú A, sinh năm 1996 và Huỳnh Trần An B, sinh năm 1998 đã trưởng thành. Về tài sản chung, nợ chung: Bà T xác định không có.

Bị đơn ông Huỳnh Ngọc T1 trình bày tại Biên bản hòa giải ngày 24/5/2024 như sau: Ông T1 xác định ông với bà T có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn như bà T trình bày, trong quá trình chung sống có xảy ra mâu thuẫn nhưng ông T1 đề nghị cho ông cơ hội để hàn gắn tình cảm vợ chồng cũng như chăm sóc con cái nên ông không đồng ý ly hôn với bà T. Về con chung: Có 02 con chung tên Huỳnh Trần Tú A, sinh năm 1996 và Huỳnh Trần An B, sinh năm 1998 đã trưởng thành. Về tài sản chung, nợ chung: Ông T1 xác định không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng dân sự: Bà Trần Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Huỳnh Ngọc T1. Ông Huỳnh Ngọc T1 là bị đơn có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp M, xã L, huyện C, tỉnh Long An. Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cần Đước. Bị đơn ông Huỳnh Ngọc T1 đã được Tòa án tống đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Tòa án xét xử vắng mặt ông Huỳnh Ngọc T1.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị T và ông Huỳnh Ngọc T1 có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã L, huyện C cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 61 quyển số 01 ngày 13/8/2003 là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Bà T trình bày do ông T1 có người phụ nữ khác nên không chăm lo cho gia đình. Nguyên nhân này dẫn đến đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên đã sống ly thân từ 2017 cho đến nay. Tại phiên tòa bà T cương quyết xin ly hôn với ông T1. Ông T1 trình bày tại biên bản hòa giải ngày 24/5/2024 ông không đồng ý ly hôn do còn thương vợ con nhưng nay ông T1 vắng mặt tại phiên tòa và không đưa ra được giải pháp để hàn gắn tình cảm với bà T. Điều đó, cho thấy ông T1 không có thiện chí muốn hàn gắn tình cảm với bà T. Qua đó, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa bà T và ông T1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể duy trì, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị T theo Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2.2] Về nuôi con chung: Con chung đã trưởng thành, có cuộc sống tự lập

nên Hội đồng xét xử không xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T và ông T1 trình bày không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Bà Trần Thị T phải chịu án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 51, 56, 57 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T đối với bị đơn ông Huỳnh Ngọc T1.

Về hôn nhân: Bà Trần Thị T được ly hôn với ông Huỳnh Ngọc T1.

[2] Về án phí sơ thẩm: Bà Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và Gia đình nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0010457 ngày 17/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Đước, tỉnh Long An, bà T đã nộp đủ án phí.

[3] Về quyền kháng cáo bản án: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Cần Đước;
- Chi cục THADS huyện Cần Đước;
- Các đương sự;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án; án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Hữu Lộc